

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/CBTT-ĐK/2020

Thủ Dầu Một, ngày 26 tháng 1 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thu**
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính Hợp nhất - Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 4 năm 2020.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/1/2021 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

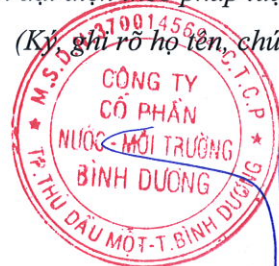
- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dương Anh Thu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Cho Quý 4 năm 2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 04/12/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Thành viên
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 12/03/2020)
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 12/03/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 17/03/2020)
Bà Nguyễn Kim Liên	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 17/03/2020)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

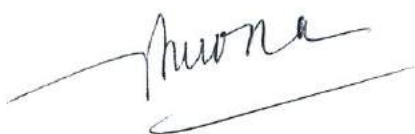
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.459.069.706.072	1.647.257.289.458
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	728.002.889.164	74.716.954.777
111 1. Tiền		173.502.889.164	74.716.954.777
112 2. Các khoản tương đương tiền		554.500.000.000	-
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	336.600.000.000	254.290.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		336.600.000.000	254.290.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		690.744.308.041	824.530.813.940
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	324.369.943.047	339.869.023.953
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	210.769.200.522	347.417.794.254
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	8	191.251.217.309	156.730.471.751
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.646.052.837)	(19.486.476.018)
140 IV. Hàng tồn kho	10	621.717.698.385	484.074.036.789
141 1. Hàng tồn kho		621.717.698.385	484.074.036.789
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		82.004.810.482	9.645.483.952
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.812.314.724	9.559.321.389
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		72.866.057.348	85.562.137
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	326.438.410	600.426
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.786.504.376.681	4.560.225.230.825
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		970.343.027.648	924.112.207.078
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	970.343.027.648	924.112.207.078
220 II. Tài sản cố định		2.678.799.850.417	2.297.540.076.477
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.595.913.109.651	2.213.903.250.668
222 - Nguyên giá		5.849.368.152.523	5.003.645.661.062
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.253.455.042.872)	(2.789.742.410.394)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	82.886.740.766	83.636.825.809
228 - Nguyên giá		92.445.387.447	92.345.387.447
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.558.646.681)	(8.708.561.638)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.355.352.625.995	597.980.565.916
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.355.352.625.995	597.980.565.916
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	719.431.390.324	679.790.017.208
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		282.649.530.324	211.744.157.208
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		505.233.600.000	505.233.600.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(78.451.740.000)	(42.187.740.000)
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	5.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		62.577.482.297	60.802.364.146
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	61.154.169.643	60.037.703.532
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	753.249.229	-
269 3. Lợi thế thương mại	15	670.063.425	764.660.614
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.245.574.082.753	6.207.482.520.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		4.611.484.817.397	4.007.720.334.196
310 I. Nợ ngắn hạn		1.762.505.892.604	1.457.648.154.825
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	223.546.310.239	178.462.826.121
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	67.895.527.360	22.970.387.636
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	40.578.607.669	40.108.415.930
314 4. Phải trả người lao động		51.562.806.446	59.355.077.226
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	32.318.544.693	20.724.212.454
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	23.596.315.023	225.581.678.003
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.280.751.417.162	869.965.306.094
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	12.028.951.164	22.879.986.057
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.227.412.848	17.600.265.304
330 II. Nợ dài hạn		2.848.978.924.793	2.550.072.179.371
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	626.793.253.421	760.246.170.821
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	2.220.232.850.981	1.788.284.956.369
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	1.952.820.391	1.541.052.181
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.634.089.265.356	2.199.762.186.087
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	3.634.089.265.356	2.199.762.186.087
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.875.000.000.000	1.500.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.875.000.000.000	1.500.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		588.942.364.000	-
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		440.156.919.891	181.953.713.765
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		598.576.702.934	414.878.947.586
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.591.336.831	88.613.721.680
421b - LNST chưa phân phối năm nay		538.985.366.103	326.265.225.906
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	102.230.254.431
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		33.596.074.500	699.270.305
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.245.574.082.753	6.207.482.520.283

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	859.766.652.660	769.036.565.273	3.025.337.455.580	2.545.960.560.613
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	283.807.272	-	283.807.272
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	859.766.652.660	768.752.758.001	3.025.337.455.580	2.545.676.753.341
11	4. Giá vốn hàng bán	512.032.386.292	455.564.998.936	1.789.258.947.036	1.510.715.243.446
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	347.734.266.368	313.187.759.065	1.236.078.508.544	1.034.961.509.895
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.968.465.783	9.000.254.605	42.457.996.078	44.179.839.925
22	7. Chi phí tài chính	56.906.160.315	38.001.307.946	214.600.628.063	128.531.591.970
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	39.706.499.425	37.578.392.753	155.533.630.972	143.864.874.018
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	13.896.761.793	6.755.073.978	19.883.742.058	16.367.378.756
25	9. Chi phí bán hàng	98.188.423.168	81.958.829.331	356.175.239.117	309.317.467.193
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.328.970.663	32.047.371.459	132.884.167.797	107.133.257.085
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	164.175.939.798	176.935.578.912	594.760.211.703	550.526.412.328
31	12. Thu nhập khác	13.833.861.046	11.965.190.488	36.755.032.691	49.859.574.624
32	13. Chi phí khác	10.458.698.611	6.028.402.369	31.677.697.469	60.420.631.884
40	14. Lợi nhuận khác	3.375.162.435	5.936.788.119	5.077.335.222	(10.561.057.260)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167.551.102.233	182.872.367.031	599.837.546.925	539.965.355.068

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.780.367.733	19.294.453.464	61.147.378.857	62.265.841.835
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(341.481.019)	1.439.525.581	(341.481.019)	1.454.525.581
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>150.112.215.519</u>	<u>162.138.387.986</u>	<u>539.031.649.087</u>	<u>476.244.987.652</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	150.009.843.146	162.129.426.393	538.985.366.103	476.265.225.906
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	102.372.373	8.961.593	46.282.984	(20.238.254)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	770	865	2.767	2.540

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	599.837.546.925	539.965.355.068
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	466.037.552.999	430.314.879.776
03	- Các khoản dự phòng	42.911.084.796	1.063.433.199
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	15.525.635.075	(1.189.741.015)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(62.114.056.198)	(59.427.238.457)
06	- Chi phí lãi vay	156.263.675.836	144.516.739.170
07	- Các khoản điều chỉnh khác	143.205.829	12.740.087.772
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.218.604.645.262	1.067.983.515.513
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	469.645.178.323	822.869.107.664
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(137.643.661.596)	(132.423.401.726)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(113.047.940.885)	(87.868.605.741)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(369.459.446)	(16.158.716.911)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(147.944.960.434)	(141.343.647.319)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(62.733.905.922)	(53.993.390.833)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(80.404.259.088)	(996.167.110.513)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.146.105.636.214	462.897.750.134
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.732.293.614.377)	(667.725.224.390)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	636.363.636	472.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(284.100.000.000)	(209.990.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	196.790.000.000	127.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(101.374.957.500)	(3.045.510.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	36.521.124.750	51.490.491.634
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.883.821.083.491)	(701.797.515.483)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	997.292.364.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	2.408.830.286.709	1.702.862.347.509
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(1.865.120.737.871)	(1.451.313.654.282)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(150.000.000.000)	(105.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.391.001.912.838	146.548.693.227

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		653.286.465.561	(92.351.072.122)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		74.716.954.777	167.354.846.590
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(531.174)	(286.819.691)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>728.002.889.164</u>	<u>74.716.954.777</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tân Đức

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương theo Quyết định số 4259/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 04/12/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.875.000.000.000 đồng (Một nghìn tám trăm bảy mươi lăm tỷ đồng chẵn), tương đương 187.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do tốc độ đô thị hóa, nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh tăng cao. Điều này dẫn đến số lượng khách hàng đầu nối sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch tiêu thụ trong Quý 4 năm 2020 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vật tư kỳ này tăng cao so với kỳ trước. Đây là các nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Đồng thời, do biến động của thị trường ngoại tệ, dẫn đến trong Quý 4 năm 2020, Công ty đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá số dư có gốc ngoại tệ cuối năm với tổng số tiền là 14,25 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 19,52 tỷ đồng (Quý 4 năm 2019, Công ty ghi nhận lãi 5,27 tỷ đồng khi đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm).

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 4 năm nay giảm 15,32 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có hai (02) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Bình Dương	98,80%	98,80%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase (*)	Bình Dương	47,36%	47,36%	Sản xuất điện, thi công hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật.

(*) Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase được thành lập theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 40/NQ-HĐQT ngày 03/09/2020 và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động kinh doanh số 3702915564 ngày 24 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho quý 4 năm 2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu phát hành, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định cụ thể như sau:
 - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
 - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành trong đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần, được xác định bằng trị giá trái phiếu theo Mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- *Dự phòng bảo hành công trình*: được thực hiện cho từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ với mức trích là 5% doanh thu của từng công trình, hạng mục công trình đó;
- *Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp*: được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

c) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trong năm, Công ty đã mua thêm 3,0% sở hữu vào Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh, nâng tỷ lệ sở hữu từ 95,80% lên 98,80% vào ngày 03/01/2020. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho cổ đông không kiểm soát với tổng số tiền là 650.000.000 VND. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh tại ngày 03/01/2020 là 16.656.938.323 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là 150.521.211 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.089.350.286	1.115.390.317
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	170.337.017.965	72.669.328.460
Tiền đang chuyển	2.076.520.913	932.236.000
Các khoản tương đương tiền (*)	554.500.000.000	-
	<u>728.002.889.164</u>	<u>74.716.954.777</u>

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,20%/năm đến 3,80%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	336.600.000.000	-	254.290.000.000	-
	336.600.000.000	-	254.290.000.000	-
Dài hạn				
- Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	346.600.000.000	-	259.290.000.000	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 8,10%/năm. Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 82,6 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- + 500 Trái phiếu với kỳ hạn 07 năm (đáo hạn ngày 27/09/2026); mệnh giá Trái phiếu 10.000.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- + 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2020				01/01/2020			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	282.649.530.324	Bình Dương	43,12%	43,12%	211.744.157.208
				282.649.530.324				211.744.157.208

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 41.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	DNW	273.085.860.000	375.771.000.000	273.085.860.000	330.459.000.000
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	141.720.000.000	213.760.200.000	179.760.000.000
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	11.976.000.000	18.387.540.000	10.200.000.000
		505.233.600.000	529.467.000.000	505.233.600.000	520.419.000.000

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW"), Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương ("PRT") và Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ ("TLP") tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020 là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của các cổ phiếu này trên sàn Upcom.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	17,70%	17,70%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	25.019.343.878	-	22.422.939.582	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Thuận An	10.591.869.000	-	10.411.494.000	-
- Các đối tượng khác	288.758.730.169	(22.775.548.887)	307.034.590.371	(12.179.154.473)
	324.369.943.047	(22.775.548.887)	339.869.023.953	(12.179.154.473)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	38.821.934.232	325.843.200	10.405.541.310	(157.082.800)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>				

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	31.000.000.000	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần Jindal Saw Gulf L.L.C	-	-	85.858.080.000	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Tân Uyên (i)	114.387.697.750	-	12.601.256.118	-
Các đối tượng khác	96.381.502.772	(7.307.321.545)	115.995.463.750	-
	210.769.200.522	(7.307.321.545)	347.417.794.254	(7.307.321.545)
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	86.046.899.532	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>				

- (i) Tạm ứng kinh phí bồi thường theo Hợp đồng số 01/HĐ-GPMB ngày 20/04/2018 về việc thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp" và Quyết định số 293/TTPTQĐ - HC ngày 16/08/2018 về việc đề nghị chuyển kinh phí bồi thường hỗ trợ và tái định cư để thực hiện chi trả cho các hộ dân ảnh hưởng dự án Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	59.647.155.357	-	37.727.539.113	-
- Ký cược, ký quỹ	1.625.251.263	-	2.638.831.463	-
- Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	13.388.881.615	-	19.689.812.608	-
- Phải thu vật tư xuất cho mượn	7.318.071.865	-	55.921.536.155	-
- Phải thu tạm ứng hỗ trợ giải phóng mặt bằng, bồi thường tái định cư	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.377.026.892	-	3.290.165.464	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	13.500.801.900	-	-	-
- Tạm ứng tiền mua đất	10.440.000.000	-	12.060.000.000	-
- Phải thu về các khoản chi đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (i)	35.181.617.500	(5.563.182.405)	-	-
- Các khoản phải thu khác	38.972.410.917	-	20.602.586.948	-
	191.251.217.309	(5.563.182.405)	156.730.471.751	
b) Dài hạn				
- Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyển ngành nước thái tỉnh Bình Dương (ii)	970.343.027.648	-	924.112.207.078	-
	970.343.027.648		924.112.207.078	
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 41</i>)				
(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 03/BB-HĐQT ngày 09/01/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân. Theo đó, trong năm, Công ty đã thực hiện các giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật D&B và các cổ đông cá nhân với số lượng cổ phần lần lượt là 1.997.234 cổ phần và 601.665 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá lần lượt là 19.972.340.000 VND và 6.016.650.000 VND; với giá phi lần lượt là 25.659.140.000 VND và 9.522.477.500 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2020, Công ty đang sở hữu 2.598.899 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân, tương ứng với tỷ lệ lợi ích là 25,99% với tổng giá phi đầu tư của số cổ phần này là 35.181.617.500 VND.				
Theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, Công ty được hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro gắn liền với số lượng cổ phần chuyển nhượng nêu trên kể từ thời điểm Công ty thanh toán toàn bộ khoản tiền mua cổ phần cho các bên chuyển nhượng. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các thủ tục sang tên cổ đông, chuyển quyền sở hữu các cổ phần nêu trên vẫn chưa được hoàn thành.				

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 696,01 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	48.209.235.125	18.126.364.693	30.481.499.629	10.995.023.611
- Công ty Cổ phần Ngọc Sương Asia Investment and Project Manager	5.444.000.000	-	5.444.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Các đối tượng khác	40.994.460.918	18.126.364.693	23.266.725.422	10.995.023.611
	48.209.235.125	18.126.364.693	30.481.499.629	10.995.023.611

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	363.541.233.215	-	291.660.518.387	-
Công cụ, dụng cụ	754.602.178	-	3.606.237.702	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	226.147.930.493	-	167.428.818.581	-
Thành phẩm	28.852.122.881	-	21.287.461.045	-
Hàng hóa	2.421.809.618	-	91.001.074	-
	621.717.698.385	-	484.074.036.789	-

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2020 là 163.679.737.043 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m²; tiêu chuẩn 25m²/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m². Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207.113.593.074 VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao tổng thể để đưa vào khai thác sử dụng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	315.115.451.921	62.881.051.321
Quyền sử dụng đất (i)	315.115.451.921	62.881.051.321
Xây dựng cơ bản	1.038.275.710.070	535.099.514.595
Tại Văn phòng Công ty	927.501.507.413	417.228.226.110
- Dự án Cấp nước Khu liên hợp Bình Dương (Nhà máy nước Tân Hiệp) công suất 100.000 m ³ /ngày đêm	220.869.985.587	49.888.230.708
- Dự án hệ thống cấp nước Khu liên hợp công nghiệp và đô thị Becamex - Bình Phước và các vùng lân cận	170.723.831.844	-
- Công trình tuyến ống thuộc Dự án Nam Thủ Dầu Một mở rộng	-	33.183.616.678
- Dự án đầu tư chế tạo, lắp đặt Nhà máy sản xuất phân compost 3 - công suất 840 tấn/ngày	192.252.661.975	19.445.807.087
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	136.382.352.407	43.976.995.590
- Công trình Nhà máy xử lý nước thải công nghiệp 250 m ³ /ngày	-	38.438.787.581
- Dự án Hệ thống thoát nước thị xã Thủ Dầu Một - Giai đoạn 1 (ii)	-	34.042.968.844
- Các công trình khác	207.272.675.600	198.251.819.622
Tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp (ii)	110.774.202.657	117.871.288.485
Sửa chữa lớn	1.961.464.004	-
Sửa chữa khác	1.961.464.004	-
	<u>1.355.352.625.995</u>	<u>597.980.565.916</u>

(i) Bao gồm Quyền sử dụng đất mua nhằm mở rộng, nâng công suất của Chi nhánh Cấp nước Khu Liên Hợp; mở rộng Nhà máy nước Uyên Hưng; mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương; mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp và xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương.

(ii) Giảm do bàn giao các tài sản loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương với tổng giá trị là 41,14 tỷ đồng.

b) Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chi tiêu	Dự án Cấp nước khu liên hợp Bình Dương (Nhà máy nước Tân Hiệp) công suất 100.000m ³ / ngày đêm	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Cấp nước khu liên hợp Bình Dương (Nhà máy nước Tân Hiệp) công suất 100.000m ³ / ngày đêm.	Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.	Lò đốt rác công suất 8400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Bổ sung công suất cấp nước cho khu vực Thủ Dầu Một, Tân Uyên và Bến Cát đến năm 2030 với công suất tăng thêm 100.000 m ³ /ngày đêm.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	1.129,98 tỷ đồng.	316,32 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có và vốn vay ngân hàng.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có và vốn góp.
7	Thời gian dự kiến thực hiện	24 tháng.	24 tháng.	24 tháng.
8	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm: 207,64 tỷ đồng hạng mục công nghệ Nhà máy xử lý nước; 7,53 tỷ chi phí lãi vay và 5,7 tỷ đồng các chi phí chung khác. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đã ghi nhận tạm tăng tài sản cố định đối với hạng mục trạm bơm nước thô và tuyến ống nước thô đã hoàn thành với tổng giá trị là 415.44 tỷ đồng.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm: 142,42 tỷ đồng hạng mục các công trình nhà phân loại, nhà ủ chín, nhà ủ lên men và nhà tinh chế; 45,35 tỷ đồng dây chuyền phân loại và tinh chế rác; 2,07 tỷ đồng chi phí tư vấn thiết kế và 3,34 tỷ đồng các chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm: 121,57 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 12,71 tỷ đồng phần móng bê và nhà bao che; 0,59 tỷ đồng chi phí tư vấn thiết kế và 1,51 tỷ đồng các chi phí chung khác.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.892.108.995	6.808.169.049
Chi phí gia công sửa chữa	2.012.618.310	734.113.030
Tiền bảo hiểm	1.031.778.354	904.025.686
Chi phí chờ phân bổ khác	1.875.809.065	1.113.013.624
	8.812.314.724	9.559.321.389
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.041.611.945	16.253.044.077
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.279.186.253	1.348.012.783
Chi phí cải tạo vỉa hè đường Lý Thường Kiệt	1.062.079.450	2.305.551.466
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	6.984.993.696	3.682.329.538
Chi phí thuê đất	24.601.791.557	25.348.425.773
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	5.823.071.336	6.835.779.392
Chi phí chờ phân bổ khác	2.361.435.406	4.264.560.503
	61.154.169.643	60.037.703.532

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu năm	1.374.712.748.961	819.423.640.485	2.742.292.781.463	12.557.514.961	1.234.999.773	53.423.975.419	5.003.645.661.062							
- Mua trong năm	1.086.162.750	6.568.644.042	34.802.853.904	244.584.840	-	633.072.728	43.335.318.264							
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	363.724.700.419	35.884.908.365	393.291.898.903	-	-	12.442.515.409	805.344.023.096							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.705.067.172)	-	-	-	(2.705.067.172)							
- Giảm khác	(251.782.727)	-	-	-	-	-	(251.782.727)							
Số dư cuối năm	1.739.271.829.403	861.877.192.892	3.167.682.467.098	12.802.099.801	1.234.999.773	66.499.563.556	5.849.368.152.523							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu năm	911.166.787.882	418.627.838.172	1.419.124.015.859	7.687.587.843	170.763.259	32.965.417.379	2.789.742.410.394							
- Khấu hao trong năm	106.708.548.371	79.339.002.814	276.172.897.409	1.133.692.266	135.833.340	2.172.256.774	465.662.230.974							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.841.021.598)	-	-	-	(1.841.021.598)							
- Giảm khác	(108.576.898)	-	-	-	-	-	(108.576.898)							
Số dư cuối năm	1.017.766.759.355	497.966.840.986	1.693.455.891.670	8.821.280.109	306.596.599	35.137.674.153	3.253.455.042.872							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu năm	463.545.961.079	400.795.802.313	1.323.168.765.604	4.869.927.118	1.064.236.514	20.458.558.040	2.213.903.250.668							
Tại ngày cuối năm	721.505.070.048	363.910.351.906	1.474.226.575.428	3.980.819.692	928.403.174	31.361.889.403	2.595.913.109.651							

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 576.079.935.380 VND.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	85.027.713.161	49.937.500	7.023.165.536	244.571.250	92.345.387.447
- Mua trong năm	-	-	100.000.000	-	100.000.000
Số dư cuối năm	85.027.713.161	49.937.500	7.123.165.536	244.571.250	92.445.387.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.079.059.342	49.937.500	6.334.993.546	244.571.250	8.708.561.638
- Khấu hao trong năm	589.348.800	-	260.736.243	-	850.085.043
Số dư cuối năm	2.668.408.142	49.937.500	6.595.729.789	244.571.250	9.558.646.681
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	82.948.653.819	-	688.171.990	-	83.636.825.809
Tại ngày cuối năm	82.359.305.019	-	527.435.747	-	82.886.740.766

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 814.508.750 VND.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	764.660.614	859.257.803
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm	(94.597.189)	(94.597.189)
Giá trị lợi thế thương mại còn lại cuối năm	670.063.425	764.660.614

16 . VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	531.501.906.117	531.501.906.117	1.772.325.044.716	1.452.138.010.444	851.688.940.389	851.688.940.389
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	100.958.432.109	100.958.432.109	283.921.003.794	248.950.917.188	135.928.518.715	135.928.518.715
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	335.356.874.858	152.323.095.513	183.033.779.345	183.033.779.345
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	384.043.474.008	384.043.474.008	534.985.577.808	672.411.985.487	246.617.066.329	246.617.066.329
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	-	-	175.325.729.595	102.545.636.016	72.780.093.579	72.780.093.579
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	153.498.159.074	87.938.205.740	65.559.953.334	65.559.953.334
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	46.500.000.000	46.500.000.000	-	46.500.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	133.344.872.462	125.228.170.500	8.116.701.962	8.116.701.962
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	5.628.069.603	-	5.628.069.603	5.628.069.603
- Các đối tượng khác	-	-	29.459.757.522	-	29.459.757.522	29.459.757.522
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty mẹ	333.693.421.241	333.693.421.241	427.202.476.773	333.693.421.241	427.202.476.773	427.202.476.773
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty con	4.769.978.736	4.769.978.736	-	2.909.978.736	1.860.000.000	1.860.000.000
	869.965.306.094	869.965.306.094	2.199.527.521.489	1.788.741.410.421	1.280.751.417.162	1.280.751.417.162

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.928.260.218.194	1.928.260.218.194	1.045.317.897.844	523.500.971.300	2.450.077.144.738	2.450.077.144.738
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	461.185.805.102	461.185.805.102	14.225.418.021	65.313.925.542	410.097.297.581	410.097.297.581
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	471.295.812.412	471.295.812.412	301.635.548.797	34.570.798.584	738.360.562.625	738.360.562.625
- Ngân hàng Thế giới	386.311.104.643	386.311.104.643	-	21.462.000.000	364.849.104.643	364.849.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	26.880.000.000	26.880.000.000	123.230.945.487	13.440.000.000	136.670.945.487	136.670.945.487
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	71.289.755.000	71.289.755.000	-	24.276.164.000	47.013.591.000	47.013.591.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	46.663.644.995	46.663.644.995	66.530.448.292	12.443.710.200	100.750.383.087	100.750.383.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ	414.492.394.238	414.492.394.238	333.354.537.247	273.492.394.238	474.354.537.247	474.354.537.247
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con	4.769.978.736	4.769.978.736	-	2.909.978.736	1.860.000.000	1.860.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	36.621.723.068	36.621.723.068	-	8.404.000.000	28.217.723.068	28.217.723.068
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	8.750.000.000	8.750.000.000	-	2.188.000.000	6.562.000.000	6.562.000.000
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chính Phủ Hòa	-	-	122.600.000.000	-	122.600.000.000	122.600.000.000
- Các đối tượng khác	-	-	33.741.000.000	15.000.000.000	18.741.000.000	18.741.000.000
Trái phiếu thường	198.488.138.152	198.488.138.152	730.044.864	-	199.218.183.016	199.218.183.016
	2.126.748.356.346	2.126.748.356.346	1.046.047.942.708	523.500.971.300	2.649.295.327.754	2.649.295.327.754
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(338.463.399.977)	(338.463.399.977)	(427.202.476.773)	(336.603.399.977)	(429.062.476.773)	(429.062.476.773)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.788.284.956.369	1.788.284.956.369			2.220.232.850.981	2.220.232.850.981

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
				31/12/2020	01/01/2020
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	5,80%	Không có TSBĐ	135.928.518.715	100.958.432.109
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,00% - 5,30%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu DNW	183.033.779.345	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,00% - 6,60%	Quyền đòi nợ	246.617.066.329	384.043.474.008
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,90% - 6,50%	Tài sản hình thành từ vốn vay	72.780.093.579	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,30% - 6,20%	Quyền đòi nợ	65.559.953.334	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,80%	Hợp đồng tiền gửi	-	46.500.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	4,50% - 5,00%	Không có TSBĐ	80.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,00%	Không có TSBĐ	8.116.701.962	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	7,40%	Không có TSBĐ	5.628.069.603	-
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	3,90%	Không có TSBĐ	29.459.757.522	-
- Các đối tượng khác	VND	7,57% - 8,22%	Không có TSBĐ	24.565.000.000	-
				851.688.940.389	531.501.906.117

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2020		01/01/2020	
						Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	0,00% - 7,18%	0,20%	2020 - 2028	Tín chấp	246.529.248.932	43.000.000.000	293.694.762.984	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	0,20%	2025 - 2032	Tín chấp	163.568.048.649	19.798.981.300	167.491.042.118	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,5%	0,20%	2037	Tín chấp	738.360.562.625	37.176.796.193	471.295.812.412	
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	0,20%	2037	Tín chấp	364.849.104.643	21.464.000.000	386.311.104.643	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,8% - 8,5%		2021 - 2027	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	136.670.945.487	39.440.000.000	26.880.000.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	7,00% - 8,70%		2021 - 2028	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	47.013.591.000	23.176.164.000	71.289.755.000	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	Thả nổi		2023	Tài sản hình thành từ dự án	100.750.383.087	15.215.812.212	46.663.644.995	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty mẹ	VND	3,60% - 7,00%		2021 - 2028	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước	474.354.537.247	76.000.000.000	414.492.394.238	
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương - tại Công ty con	VND	7,00%		2021	Quyền thu cổ tức	1.860.000.000	1.860.000.000	4.769.978.736	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	4,20%		2021 - 2025	Tín chấp	28.217.723.068	8.401.723.068	36.621.723.068	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2023	Tín chấp	6.562.000.000	2.188.000.000	8.750.000.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	VND	7,51% - 8,22%		2021	Không có TSBĐ	122.600.000.000	122.600.000.000	-	
- Các đối tượng khác	VND	8,15% - 8,22%		2021	Không có TSBĐ	18.741.000.000	18.741.000.000	-	
						2.450.077.144.738	429.062.476.773	1.928.260.218.194	
						(429.062.476.773)		(338.463.399.977)	
						2.021.014.667.965		1.589.796.818.217	

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến Trái phiếu thường

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(781.816.984)	(1.511.861.848)
	199.218.183.016	198.488.138.152

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số lượng	Số tiền	Lãi suất	Đáo hạn	Mục đích	Tài sản bảo đảm
VND							
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.000	200.000.000.000	Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi sẽ được Đại lý thanh toán xác định tại ngày xác định lãi suất và bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ là 3,5%/năm. Lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm.	Năm 2022	Bổ sung nguồn vốn hoạt động của Công ty	(i)
		2.000	200.000.000.000				

(i) Tài sản bảo đảm bao gồm:

- Thừa đất số 278, diện tích là 1.806,6 m2 đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thửa đất số 175, diện tích là 2.357,5 m2 đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) và thửa đất số 176, diện tích 288,5 m2 đất khu công nghiệp (thời hạn sử dụng đến tháng 07/2048) tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CL470476, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CT22189 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 26/12/2017.
- Cổ phần và các quyền, lợi ích phát sinh từ các cổ phần gồm:
 - Cổ phần Tổng Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần (Mã chứng khoán: PRT, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm cổ là 12.000.000 cổ phiếu PRT;
 - Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ (Mã chứng khoán: TLP, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm cổ là 1.200.000 cổ phiếu TLP;
 - Cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Mã chứng khoán: DNW, niêm yết sàn UpCom): Khối lượng cổ phiếu cầm cổ là 2.700.000 cổ phiếu DNW.
- Các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Khu Liên hợp (loại trừ giá trị khoản phải thu tối thiểu 100.000.000.000 VND của các khách hàng đầu ra bao gồm Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore, Công ty TNHH Giấy Kraft Vina, Công ty TNHH Panko Vina và Công ty TNHH Lốp Kumho Việt Nam); các khoản phải thu phát sinh từ Chi nhánh Cấp nước Thủ Dầu Một và Chi nhánh Cấp nước Thuận An.

- Các khu đất là các quyền sử dụng đất hình thành trong thời gian 09 tháng cam kết thế chấp bổ sung, bao gồm:

- Diện tích đất 45.139,7 m² của Dự án Mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp sở hữu bởi Công ty, tọa lạc tại thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Diện tích đất 7.000 m² của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng văn phòng Công ty, tọa lạc tại phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;
- Diện tích đất 20.000 m² của việc phát triển quỹ đất nhằm dự kiến xây dựng khu nhà ở thương mại phục vụ cán bộ công nhân viên, tọa lạc tại Khu dân cư Mỹ Phước 3, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
	Gốc VND	Lãi phải trả VND	Gốc VND	Lãi phải trả VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	122.600.000.000	2.354.035.505	-	-
- Bà Đặng Thị Mươi	1.000.000.000	20.718.904	-	-
- Bà Nguyễn Thị Diên	200.000.000	3.957.260	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Phong	1.500.000.000	30.901.918	-	-
- Bà Dương Anh Thư	500.000.000	10.359.452	-	-
	125.800.000.000	2.419.973.039		

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	34.453.809.687	34.453.809.687	-	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	18.306.257.650	18.306.257.650	23.327.915.600	23.327.915.600
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271
- Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng	9.845.996.402	9.845.996.402	3.075.039.125	3.075.039.125
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	28.031.457.360	28.031.457.360	31.355.702.775	31.355.702.775
- Các đối tượng khác	122.616.773.869	122.616.773.869	110.412.153.350	110.412.153.350
	223.546.310.239	223.546.310.239	178.462.826.121	178.462.826.121
	58.538.268.137	58.538.268.137	55.680.369.162	55.680.369.162

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	-	574.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	-	-	7.000.000.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Thuận An	4.563.828.000	4.563.828.000	-	-
- Đối tượng khác	62.297.006.668	62.297.006.668	14.361.694.944	14.361.694.944
	67.895.527.360	67.895.527.360	22.970.387.636	22.970.387.636
	1.217.336.292	1.217.336.292	8.608.692.692	8.608.692.692

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	428.060.628	37.009.828.250	37.705.106.777	298.335.460	31.117.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.927.645.907	61.147.378.857	62.733.905.922	-	21.341.118.842
Thuế thu nhập cá nhân	600.426	17.659.162	9.935.558.191	9.977.294.349	25.102.950	425.528
Thuế tài nguyên	-	422.374.800	11.892.117.415	11.940.663.455	-	373.828.760
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	119.953.584	119.953.584	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.312.675.433	81.623.332.998	79.106.891.453	3.000.000	18.832.116.978
	600.426	40.108.415.930	201.728.169.295	201.583.815.540	326.438.410	40.578.607.669

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.926.563.107	11.337.892.569
Chi phí trích trước thực hiện công trình	1.208.436.789	1.145.800.084
Trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận doanh thu	11.297.159.021	6.684.919.193
Chi phí phải trả khác	886.385.776	1.555.600.608
	32.318.544.693	20.724.212.454

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	789.300.363	6.866.092.025
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.645.472.791	5.641.420.432
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	3.340.000.000	5.250.000.000
- Công ty TNHH Tư Hải	2.000.000.000	4.250.000.000
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Bà Trần Thị Huỳnh Mai	340.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.821.541.869	207.824.165.546
- Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền khấu hao tài sản thuộc Dự án Nhà máy xử lý nước thải Thủ Dầu Một	-	50.000.000.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)	-	150.000.000.000
- Phải trả khác	10.821.541.869	7.824.165.546
	23.596.315.023	225.581.678.003
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.140.636.688	5.213.005.000
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có khế ước nợ (ii)	44.360.455.325	41.744.453.323
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	575.292.161.408	678.728.922.307
Tài sản thừa chờ giải quyết (iii)	-	34.559.790.191
	626.793.253.421	760.246.170.821

(i) Xem tại Thuyết minh số 23.

(ii) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên, các Ngân hàng quản lý khoản vay chưa thực hiện làm khế ước nợ đối với Công ty.

(iii) Giám do bàn giao nguồn vốn hình thành tài sản loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là Dự án Hệ thống thoát nước thị xã Thủ Dầu Một - Giai đoạn 1 về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương với số tiền là 34.042.968.844 VND và nộp về Ngân sách nhà nước số tiền 516.821.347 VND chênh lệch giữa số cấp phát và giá trị đã hình thành tài sản trên.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình	5.041.111.618	3.844.538.848
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	6.987.839.546	19.035.447.209
	12.028.951.164	22.879.986.057

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	1.500.000.000.000	-	-	72.324.893.590	264.805.821.746	2.285.516.359.604	3.127.498.132	4.125.774.573.072					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	476.265.225.906	-	(20.238.254)	476.244.987.652					
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	(2.183.286.105.173)	-	(2.183.286.105.173)					
Mua thêm cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	(637.520.427)	-	-	(3.045.510.000)					
Thay đổi khác trong công ty liên kết	-	-	-	-	267.517.580	-	-	267.517.580					
Phân phối lợi nhuận năm 2018 tại Công ty Mẹ	-	-	-	109.628.820.175	(172.273.860.275)	-	-	(62.645.040.100)					
Tạm chia cổ tức năm 2019 (iii)	-	-	-	-	(150.000.000.000)	-	-	(150.000.000.000)					
Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(3.548.236.944)	-	-	(3.548.236.944)					
Số dư cuối năm trước	1.500.000.000.000	-	-	181.953.713.765	414.878.947.586	102.230.254.431	699.270.305	2.199.762.186.087					
Tăng vốn trong năm nay	375.000.000.000	588.942.364.000	-	-	-	-	-	997.292.364.000					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	538.985.366.103	-	46.282.984	539.031.649.087					
Mua thêm cổ phần tại công ty con (ii)	-	-	-	-	(150.521.211)	-	(499.478.789)	(650.000.000)					
Thay đổi khác trong công ty liên kết	-	-	-	-	(304.030)	-	-	(304.030)					
Phân phối lợi nhuận tại Công ty Mẹ (iii)	-	-	-	258.203.206.126	(351.266.172.602)	-	-	(93.062.966.476)					
Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(3.870.612.912)	-	-	(3.870.612.912)					
Giảm khác (iv)	-	-	-	-	-	(4.413.050.400)	-	(4.413.050.400)					
Số dư cuối năm nay	1.875.000.000.000	588.942.364.000	-	440.156.919.891	598.576.702.934	97.817.204.031	33.596.074.500	3.634.089.265.356					

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/12/2020 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

- (ii) Mua thêm cổ phần tại công ty con - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (Xem thêm Thuyết minh số 03).
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 03 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 19/NQ-HĐQT VND	Số đã tạm trích trong năm 2019 VND	Số trích bổ sung trong năm nay VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	35.951.340.225		
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2019	465.314.832.377		
Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối	501.266.172.602		
Phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	258.203.206.126	-	258.203.206.126
- Chi trả cổ tức 10% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	150.000.000.000	150.000.000.000	-
- Trích quỹ khen thưởng	65.144.076.533	-	65.144.076.533
- Trích quỹ phúc lợi	4.653.148.324	-	4.653.148.324
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	23.265.741.619	-	23.265.741.619
	501.266.172.602	150.000.000.000	351.266.172.602
Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	-		

- (iv) Giảm do bàn giao nguồn vốn hình thành tương ứng của các tài sản loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa về Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương với tổng số tiền là 4,41 tỷ đồng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	20,00	375.000.000.000	25,00
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	721.875.000.000	38,50	577.500.000.000	38,50
TSK Corp. Co., Ltd	120.000.000.000	6,40	-	-
Các cổ đông khác	658.125.000.000	35,10	547.500.000.000	36,50
	1.875.000.000.000	100,00	1.500.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	375.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	1.875.000.000.000	1.500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	150.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	150.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	150.000.000.000	105.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	150.000.000.000	105.000.000.000
- Số dư cuối năm	-	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	187.500.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	187.500.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	187.500.000	150.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	187.500.000	150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	187.500.000	150.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	440.156.919.891	181.953.713.765
	440.156.919.891	181.953.713.765

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- USD	9.513,04	9.516,24
- EUR	176,00	197,30

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2020 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền lần lượt là 1.061.266.800 VND và 2.431.499.363 VND.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.123.219.115.551	1.771.610.791.987
Doanh thu cung cấp dịch vụ	755.461.006.029	658.512.713.741
Doanh thu hợp đồng xây lắp	146.657.334.000	115.837.054.885
	3.025.337.455.580	2.545.960.560.613
Doanh thu đối với các bên liên quan	118.057.970.422	75.234.345.313
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>		

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.092.236.894.778	909.425.114.708
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	582.579.685.851	502.115.577.251
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	114.442.366.407	99.174.551.487
	1.789.258.947.036	1.510.715.243.446
Giá vốn hàng bán đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)</i>	385.643.362.193	345.653.806.728

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.671.384.478	17.761.555.256
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.786.611.600	25.228.543.654
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.189.741.015
	42.457.996.078	44.179.839.925
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	8.520.633.600	9.465.497.161

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	155.533.630.972	143.864.874.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	972.268.637	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	15.525.635.075	-
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	41.827.182.405	(15.985.860.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác	741.910.974	652.577.952
	214.600.628.063	128.531.591.970
Chi phí tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	46.587.175	-

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.310.630.080	11.747.355.619
Chi phí nhân công	63.865.068.255	56.759.045.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	241.107.410.879	210.693.176.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.177.089.092	20.138.533.832
Chi phí khác bằng tiền	14.715.040.811	9.979.355.435
	356.175.239.117	309.317.467.193

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.868.098.979	14.267.212.298
Chi phí nhân công	65.168.929.759	53.386.373.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.101.093.201	6.952.884.857
Thuế, phí và lệ phí	154.919.840	24.256.216
Chi phí dự phòng	11.934.937.284	3.713.570.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.826.813.268	18.580.973.340
Chi phí khác bằng tiền	18.829.375.466	10.207.986.256
	132.884.167.797	107.133.257.085

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	20.371.309.792	22.787.491.301
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.750.000.000	4.960.000.000
Tiền thu tài trợ cho Dự án thu khí Biogas phát điện	-	9.814.521.040
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	4.849.112.867	2.368.136.231
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	7.342.851.356	6.184.232.068
Thu nhập khác do khách hàng hỗ trợ thi công TOCN phi 150, D100 đường ĐT742	-	1.001.636.362
Các khoản khác	441.758.676	2.743.557.622
	36.755.032.691	49.859.574.624
Thu nhập khác đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41)</i>	18.564.879.084	21.023.580.650

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	19.950.618.864	20.996.520.982
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.750.000.000	5.609.999.190
Tiền vi phạm hành chính về thuế, tiền chậm nộp thuế	38.110.558	270.661.607
Xử lý tổn thất các khoản sau cổ phần hóa doanh nghiệp	5.165.951.427	32.510.376.547
Chi phí thanh lý tài sản cố định	227.681.938	-
Thanh lý vật tư	878.950.423	-
Các khoản khác	1.666.384.259	1.033.073.558
	31.677.697.469	60.420.631.884

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	60.593.338.980	62.265.841.835
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	517.570.548	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	61.110.909.528	62.265.841.835
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	36.469.329	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	22.927.645.907	14.655.194.905
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(62.733.905.922)	(53.993.390.833)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	21.341.118.842	22.927.645.907

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.952.820.391	1.541.052.181
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.952.820.391	1.541.052.181

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.087.223.805	1.454.525.581
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(753.249.229)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(675.455.595)	-
	(341.481.019)	1.454.525.581

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	538.985.366.103	476.265.225.906
Các khoản điều chỉnh:	(107.797.073.221)	(95.253.045.181)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(107.797.073.221)	(95.253.045.181)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	431.188.292.882	381.012.180.725
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	155.856.164	150.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.767	2.540

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 03 năm 2020, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 20% lợi nhuận năm 2020.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	883.474.568.112	833.039.328.305
Chi phí nhân công	465.381.783.590	418.244.833.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.999.486.251	429.890.992.856
Chi phí dự phòng	(460.232.392)	15.602.360.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.353.900.782	259.042.491.596
Chi phí khác bằng tiền	92.687.040.461	60.541.605.945
	<u>2.172.436.546.804</u>	<u>2.016.361.612.138</u>

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	728.002.889.164	-	74.716.954.777	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.485.964.188.004	(28.338.731.292)	1.420.711.702.782	(12.179.154.473)
Các khoản cho vay	346.600.000.000	-	259.290.000.000	-
Đầu tư dài hạn	505.233.600.000	(78.451.740.000)	505.233.600.000	(42.187.740.000)
	<u>3.065.800.677.168</u>	<u>(106.790.471.292)</u>	<u>2.259.952.257.559</u>	<u>(54.366.894.473)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.500.984.268.143	2.658.250.262.463
Phải trả người bán, phải trả khác	873.935.878.683	1.164.290.674.945
Chi phí phải trả	32.318.544.693	20.724.212.454
	<u>4.407.238.691.519</u>	<u>3.843.265.149.862</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020		
Đầu tư dài hạn	426.781.860.000	426.781.860.000
	426.781.860.000	426.781.860.000
Tại ngày 01/01/2020		
Đầu tư dài hạn	463.045.860.000	463.045.860.000
	463.045.860.000	463.045.860.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	728.002.889.164	-	-	728.002.889.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	487.282.429.064	970.343.027.648	-	1.457.625.456.712
Các khoản cho vay	336.600.000.000	-	10.000.000.000	346.600.000.000
	1.551.885.318.228	970.343.027.648	10.000.000.000	2.532.228.345.876
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	74.716.954.777	-	-	74.716.954.777
Phải thu khách hàng, phải thu khác	484.420.341.231	924.112.207.078	-	1.408.532.548.309
Các khoản cho vay	254.290.000.000	-	5.000.000.000	259.290.000.000
	813.427.296.008	924.112.207.078	5.000.000.000	1.742.539.503.086

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.280.751.417.162	1.130.708.150.564	1.089.524.700.417	3.500.984.268.143
Phải trả người bán, phải trả khác	247.142.625.262	626.793.253.421	-	873.935.878.683
Chi phí phải trả	32.318.544.693	-	-	32.318.544.693
	<u>1.560.212.587.117</u>	<u>1.757.501.403.985</u>	<u>1.089.524.700.417</u>	<u>4.407.238.691.519</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	869.965.306.094	995.137.890.118	793.147.066.251	2.658.250.262.463
Phải trả người bán, phải trả khác	404.044.504.124	760.246.170.821	-	1.164.290.674.945
Chi phí phải trả	20.724.212.454	-	-	20.724.212.454
	<u>1.294.734.022.672</u>	<u>1.755.384.060.939</u>	<u>793.147.066.251</u>	<u>3.843.265.149.862</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.408.830.286.709	1.702.862.347.509

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.865.120.737.871	1.451.313.654.282

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 02/12/2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT về việc thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt và kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã thông qua tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là 12% vốn điều lệ, tương ứng 225 tỷ đồng. Phương thức chi trả bằng tiền mặt và thời hạn thanh toán từ ngày 07/04/2020. Ngày đăng ký cuối cùng để tạm ứng cổ tức và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 là ngày 07/01/2021.

Ngoài sự kiện đã được nêu ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch VND	Xử lý rác thải VND	Xử lý nước thải VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.792.120.845.923	601.333.043.016	97.742.334.644	534.141.231.997	3.025.337.455.580
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	985.911.682.932	132.024.186.750	16.785.890.094	101.356.748.768	1.236.078.508.544
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	1.606.051.401.439
Tài sản bộ phận	2.310.345.766.239	1.016.866.977.137	36.010.767.012	538.944.526.784	3.902.168.037.172
Tài sản không phân bổ					4.343.406.045.581
Tổng tài sản	2.310.345.766.239	1.016.866.977.137	36.010.767.012	538.944.526.784	8.245.574.082.753
Nợ phải trả của các bộ phận	36.909.376.219	63.712.672.129	15.500.485.972	35.746.843.134	151.869.377.454
Nợ phải trả không phân bổ					4.459.615.439.943
Tổng nợ phải trả	36.909.376.219	63.712.672.129	15.500.485.972	35.746.843.134	4.611.484.817.397

b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- TSK Corp. Co., Ltd	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Bên liên quan của thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.057.970.422	75.234.345.313
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	57.880.028.103	14.481.274.818
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	34.926.531.361	48.040.188.814
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	10.769.888.271	8.108.110.147
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	14.202.948.271	3.995.466.633
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	278.574.416	609.304.901
Doanh thu tài chính	8.520.633.600	9.465.497.161
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	28.931.507
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	8.520.633.600	9.436.565.654
Chi phí tài chính	46.587.175	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	28.150.685	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	18.436.490	-
Thu nhập khác	18.564.879.084	21.023.580.650
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	17.982.226.634	20.875.615.400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	82.652.450	147.965.250
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	200.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	300.000.000	-
Giá vốn hàng bán đối với các bên liên quan	385.643.362.193	345.653.806.728
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	385.643.362.193	345.653.806.728
Mua hàng hóa, dịch vụ	541.898.012.625	485.967.333.170
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	385.643.362.193	345.653.806.728
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	35.757.985.123	59.241.480.442
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	22.862.260.909	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	97.634.404.400	81.072.046.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	252.540.400.000	-
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	252.540.400.000	-

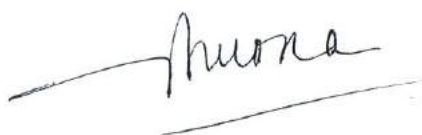
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	38.821.934.232	10.405.541.310
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	13.045.559.690	2.864.637.800
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	5.838.677.806	2.941.467.612
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	12.213.696.460	2.422.513.987
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	7.539.023.376	2.176.921.911
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	184.976.900	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	86.046.899.532
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-	85.858.080.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	188.819.532
Phải thu ngắn hạn khác	7.287.915.925	10.945.135.051
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	6.993.572.874	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	-	10.650.792.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	294.343.051	294.343.051
Phải trả người bán ngắn hạn	58.538.268.137	55.680.369.162
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.866.480.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	28.031.457.360	31.523.094.303
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	4.475.016.468	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	5.859.056.659	829.359.259
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	18.306.257.650	23.327.915.600
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.217.336.292	8.608.692.692
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	574.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa	182.643.600	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	-	7.000.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	798.000.000	780.000.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.967.000.000	3.181.318.380

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công